

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG  
MÔN TIẾNG NGA - NGOẠI NGỮ 2**

*(Dự thảo ngày 19 tháng 01 năm 2018)*

**Hà Nội, tháng 01 năm 2018**

# MỤC LỤC

	<i>trang</i>
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC.....	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	3
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....	4
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.....	6
V. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC.....	26
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....	53
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	53
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC.....	55

## I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Tiếng Nga - Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn được tổ chức giảng dạy có thể từ lớp 6 đến hết lớp 12. Môn Tiếng Nga giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ và các năng lực chung, phát triển những phẩm chất tốt đẹp, mở rộng tầm nhìn quốc tế để học tốt các môn học khác, để sống và làm việc hiệu quả, cũng như để học suốt đời. Nội dung cốt lõi của môn Tiếng Nga bao gồm các chủ điểm, chủ đề và các kỹ năng lời nói cơ bản: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

Chương trình môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 2 (sau gọi tắt là Chương trình môn Tiếng Nga) được xây dựng theo bậc năng lực quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*<sup>1</sup>, chia thành hai giai đoạn. Kết thúc giai đoạn 1, năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga của học sinh tương đương với Bậc 1; kết thúc giai đoạn 2, năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga của học sinh tương đương với Bậc 2. Thời lượng dành cho giai đoạn 1 là 315 tiết (tức 3 năm học), dành cho giai đoạn 2 là 420 tiết (tức 4 năm học). Nội dung của các năm học được xây dựng theo hệ thống các chủ điểm về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày phù hợp với lứa tuổi học sinh Trung học cơ sở và Trung học phổ thông về đất nước, con người, văn hoá Nga, Việt Nam và các nước khác trên thế giới. Môn học cung cấp kiến thức ngôn ngữ, tri thức văn hoá, xã hội liên quan đến các chủ điểm và rèn luyện kỹ năng giao tiếp tiếng Nga cơ bản, bồi dưỡng khả năng vận dụng ngôn ngữ toàn diện cho học sinh.

## II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Căn cứ quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện thực hiện và phát triển chương trình được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*, Chương trình môn Tiếng Nga nhấn mạnh các quan điểm xây dựng chương trình sau đây:

1. Chương trình môn Tiếng Nga kế thừa Chương trình hiện hành, có điều chỉnh, bổ sung trong việc lựa chọn nội dung, lượng kiến thức dạy và học, rèn các kỹ năng.

---

<sup>1</sup> Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, 2014.

2. Chương trình môn Tiếng Nga tiếp thu những thành tựu mới về khoa học giáo dục và kinh nghiệm xây dựng chương trình theo mô hình phát triển năng lực giao tiếp, thực hành của Liên bang Nga và xu thế phát triển của môn học ngoại ngữ ở các nước có nền giáo dục tiên tiến trên thế giới: Lấy người học làm trung tâm của quá trình dạy học; giáo viên là người tổ chức quá trình dạy, ứng dụng những công nghệ dạy học, phương tiện kỹ thuật trong giảng dạy; phát huy tính tích cực của người học, đề cao vai trò tự học của học trò, kết hợp với sự hướng dẫn của giáo viên.

3. Chương trình môn Tiếng Nga chú trọng hình thành năng lực của học sinh theo hướng thực hành giao tiếp để người học vận dụng được một cách sáng tạo kỹ năng, khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ.

4. Nội dung Chương trình môn Tiếng Nga được xây dựng theo hướng hiện đại, đảm bảo tính tiếp nối chặt chẽ giữa các cấp độ ngoại ngữ, lượng kiến thức có độ khó tăng dần, các chủ đề mở rộng dần, chủ điểm giao tiếp với yêu cầu cao dần, đòi hỏi vận dụng các kỹ năng giao tiếp tự tin, phản ứng và xử lý nhanh các tình huống giao tiếp.

5. Chương trình môn Tiếng Nga mang tính khả thi, thiết thực và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và của các địa phương; với khả năng của giáo viên, học sinh và thực tiễn dạy học ở các trường phổ thông ở các vùng miền trong cả nước. Thông qua hệ thống chủ đề và chuyên đề học tập, các hình thức tổ chức dạy và học (trên lớp, ở nhà, thăm quan, ngoại khoá...), chương trình có độ mềm dẻo, linh hoạt để có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện của từng địa phương và với các nhóm đối tượng học sinh vốn không đồng nhất với nhau về nhiều mặt, song vẫn đảm bảo trình độ chung của giáo dục phổ thông trong cả nước, tương thích với trình độ chung trên thế giới.

### **III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

#### **1. Mục tiêu chung**

Chương trình môn Tiếng Nga cung cấp cho học sinh kiến thức ngôn ngữ cơ bản, giúp học sinh bước đầu có khả năng giao tiếp bằng tiếng Nga một cách tương đối độc lập trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

##### **Giai đoạn 1**

Sau khi kết thúc giai đoạn 1, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Nga Bậc 1 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Học sinh có thể:

- Giao tiếp đơn giản bằng tiếng Nga về các chủ điểm gần gũi, quen thuộc như: Giao tiếp hằng ngày, Tôi và bạn bè, Gia đình tôi, Trường học của tôi, Thế giới quanh ta... thông qua các hoạt động lời nói: nghe, nói, đọc, viết
- Có kiến thức nhập môn về tiếng Nga, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp
- Có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và nền văn hoá Nga
- Hứng thú với việc học tiếng Nga
- Bước đầu hình thành phương pháp học tiếng Nga có hiệu quả.

Trình độ tiếng Nga Bậc 1 được phân thành 3 bậc nhỏ, tương đương với 3 năm học:

- a) Bậc 1.1 - Năm học thứ 1
- b) Bậc 1.2 - Năm học thứ 2
- c) Bậc 1.3 - Năm học thứ 3

## **Giai đoạn 2**

Sau khi kết thúc giai đoạn 2, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Nga Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Học sinh có thể:

- Sử dụng tiếng Nga để giao tiếp với cấp độ ngôn ngữ cao hơn; biểu đạt được những suy nghĩ của bản thân
- Có thái độ tích cực, chủ động trong việc học tập, tìm hiểu ngôn ngữ và văn hoá Nga
- Giới thiệu về đất nước, con người và nền văn hoá Việt Nam bằng tiếng Nga
- Hình thành và sử dụng các phương pháp học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp và tích lũy tri thức ngôn ngữ, văn hoá Nga trong và ngoài lớp học
- Nắm được kỹ năng trình bày, diễn giải vấn đề bằng tiếng Nga.

Trình độ tiếng Nga Bậc 2 được phân thành 4 bậc nhỏ, tương đương với 4 năm học:

- a) Bậc 2.1 – Năm học thứ 4

b) Bậc 2.2 – Năm học thứ 5

c) Bậc 2.3 – Năm học thứ 6

d) Bậc 2.4 – Năm học thứ 7

#### **IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

Môn Tiếng Nga có những yêu cầu cụ thể cần đạt về kỹ năng giao tiếp, kiến thức ngôn ngữ và kiến thức văn hoá, đất nước học.

##### **1. Chuẩn kỹ năng giao tiếp**

<b>BẬC 1</b>	<b>BẬC 2</b>
<b>2.1. Yêu cầu về kỹ năng giao tiếp</b>	
<b>2.1.1. Khi giải quyết những nhiệm vụ giao tiếp cụ thể, học sinh phải thể hiện được bằng lời những kỹ năng sau:</b>	
- Tham gia vào giao tiếp (hội thoại, nói chuyện), làm quen. Biết tự giới thiệu mình hoặc giới thiệu người khác; chào hỏi, tạm biệt; hỏi, cảm ơn, xin lỗi, đáp lại lời cảm ơn hoặc xin lỗi; đề nghị nhắc lại.	- Tham gia vào giao tiếp (hội thoại, nói chuyện), làm quen. Biết tự giới thiệu mình hoặc giới thiệu người khác; chào hỏi, tạm biệt; hỏi, hỏi lại; cảm ơn, xin lỗi, đáp lại lời cảm ơn hoặc xin lỗi; đề nghị nhắc lại; thể hiện mong muốn của mình.
- Đặt câu hỏi và thông báo được về sự việc, sự kiện, người, vật; về sự hiện diện hoặc vắng mặt của người hoặc vật; về số lượng, chất lượng, sự sở hữu của vật; về sự kiện, hành động, thời gian và địa điểm của hành động; về nguyên nhân.	- Đặt câu hỏi và thông báo được về mục đích của hành động hoặc sự kiện.
- Thể hiện được dự định, mong muốn; đề nghị, yêu cầu; lời cầu mong, lời khuyên, lời mời; sự đồng ý hoặc không đồng ý, từ chối.	- Thể hiện cho phép hoặc cấm đoán; lời hứa hẹn, sự không chắc chắn.

- Thể hiện được thái độ của mình: đánh giá người, vật, sự việc, hành động.	- Thể hiện được thái độ của mình: đánh giá sự kiện.
<b>2.1.2. Học sinh thực hiện được những ý đồ giao tiếp tối thiểu nhất trong những tình huống giao tiếp sau đây:</b>	
- Trong cửa hàng, kiốt, quầy trả tiền	
- Ở bưu điện	
- Ở ngân hàng	
- Ở nhà hàng, tiệm ăn, căng-tin, quán cà phê	
- Trong thư viện	
- Ở trên lớp, trong giờ học	
- Trên đường phố; trên phương tiện giao thông công cộng	
- Ở bệnh viện, phòng khám đa khoa, khám bệnh ở chỗ bác sĩ, ở hiệu thuốc	
- Ở khách sạn	
	- Ở rạp hát, bảo tàng; đi thăm quan
	- Nói chuyện (giao tiếp) qua điện thoại
	- Ở văn phòng, cơ quan hành chính công
<b>2.1.3. Học sinh phải đối thoại được trong phạm vi các chủ điểm như sau:</b>	
- Kể về bản thân: thời thơ ấu, việc học tập, công việc hằng ngày, sở thích	

- Kể về những người xung quanh (người quen, bạn, thành viên trong gia đình)	
- Kể về gia đình	
- Một ngày của bản thân	
- Thời gian rỗi, sở thích	
- Học tập (Kể về nơi học tập)	
- Học ngoại ngữ	
- Thành phố	
- Sức khoẻ	- Thủ đô, thành phố quê hương
	- Thời tiết, khí hậu, các mùa trong năm
	- Thể thao
	- Thiên nhiên, môi trường (bảo vệ môi trường)
	- Dã ngoại, du lịch
	- Ngày lễ; Phong tục tập quán
<b>2.2. Yêu cầu về kỹ năng nghe, nói, đọc, viết</b>	
<b>2.2.1. Nghe</b>	
<b>Nghe lời độc thoại</b>	
- Chủ đề của bài có thực trong sinh hoạt hằng ngày, trong lĩnh vực văn hoá - xã hội và học tập. Hiểu chủ đề khi nghe thông tin trong lời độc thoại.	- Chủ đề của bài có thực trong sinh hoạt hằng ngày, trong lĩnh vực văn hoá - xã hội và học tập. Hiểu khi nghe thông tin trong lời độc thoại: hiểu chủ đề, thông tin chính và phụ trong mỗi đoạn thông báo một cách tương đối đầy đủ và



	chính xác.
- Dạng bài nghe: bài được biên soạn hoặc chỉnh lý (giản lược) cho thích hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với Bậc 1).	- Dạng bài nghe: thông báo, chuyện kể, các bài đọc đa dạng. Các bài được viết hoặc chỉnh lý (giản lược) cho thích hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với Bậc 2).
- Độ dài bài nghe: 120 - 150 từ.	- Độ dài bài nghe: 200 - 300 từ.
<b>Nghe hội thoại</b>	
- Học sinh phải hiểu nội dung khi nghe đoạn hội thoại và ý định giao tiếp của các nhân vật trong đó.	- Học sinh phải hiểu nội dung khi nghe đoạn hội thoại và ý định giao tiếp của các nhân vật trong đó.
- Chủ đề của bài có thực trong sinh hoạt hằng ngày.	- Chủ đề của bài có thực trong sinh hoạt hằng ngày, trong lĩnh vực giao tiếp văn hoá - xã hội.
- Độ dài đoạn hội thoại: 4 - 6 câu thoại.	- Độ dài đoạn hội thoại: 6 - 10 câu thoại.
<b>2.2.2. Đọc</b>	
- Học sinh cần biết cách: + Đọc bài khoá nhằm nắm được nội dung chính + Xác định chủ đề của bài + Hiểu tương đối đầy đủ và chính xác thông tin chính của đoạn văn, bài đọc (thông tin trên sản phẩm, biển hiệu, đoạn thông báo ngắn trong thư điện tử, bản fax, lịch làm việc...) và một số chi tiết chứa đựng ý nghĩa chính.	- Học sinh cần biết cách: + Đọc bài khoá nhằm nắm được nội dung chính + Xác định chủ đề của bài: hiểu được ý tưởng chính + Hiểu được cả thông tin chính cũng như thông tin phụ trong bài đọc một cách chính xác, đầy đủ và sâu sắc.
- Dạng bài đọc: bài được biên soạn hoặc chỉnh lý (giản lược) cho thích hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp	- Dạng bài đọc: thông báo, chuyện kể, miêu tả, các bài đọc đa dạng. Các bài được viết hoặc chỉnh lý cho thích

tương ứng với Bậc 1).	hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với Bậc 2).
- Chủ đề của bài có thực trong sinh hoạt hằng ngày.	- Chủ đề của bài có thực trong sinh hoạt hằng ngày, trong lĩnh vực giao tiếp văn hoá - xã hội.
- Độ dài bài đọc: 250 - 300 từ.	- Độ dài bài đọc: 400 - 500 từ.
<b>2.2.3. Viết</b>	
- Học sinh cần biết cách: + Viết chính tả + Viết được đoạn văn đơn giản, soạn tin nhắn điện thoại, viết bưu thiếp, viết thư ngắn + Viết được bài kể ngắn theo đề tài đã cho phù hợp với yêu cầu giao tiếp và dựa vào các câu hỏi cho sẵn + Trao đổi thư từ với bạn bè + Xây dựng dàn bài chung của văn bản có sẵn + Tóm tắt nội dung bài đã đọc phù hợp với yêu cầu giao tiếp.	- Học sinh cần biết cách: + Viết được đoạn văn, viết thư ngắn, đơn giản + Viết bài kể lại theo đề tài đã cho phù hợp với yêu cầu giao tiếp + Trao đổi thư từ với bạn bè, thầy cô + Xây dựng dàn bài chi tiết của văn bản có sẵn + Tóm tắt lại nội dung bài đã đọc hoặc đã nghe phù hợp với yêu cầu giao tiếp + Viết đơn từ + Điền thông tin vào các bản khai theo mẫu.
- Dạng bài cho đọc để viết: Bài được biên soạn hoặc chỉnh lý (giản lược) cho thích hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với Bậc 1). - Dạng bài cho nghe để viết: Thông báo, quảng cáo ngắn, chuyện kể, các bài đọc nhỏ. Các bài được viết hoặc chỉnh lý cho thích hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ	- Dạng bài cho đọc để viết: Thông báo, quảng cáo ngắn, chuyện kể, các bài đọc đa dạng. Các bài được viết hoặc chỉnh lý cho thích hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với Bậc 2). - Dạng bài cho nghe để viết: Thông báo, quảng cáo, chuyện kể, các bài đọc đa dạng. Các bài được viết hoặc chỉnh lý cho thích hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp

pháp tương ứng với Bậc 1).	tương ứng với Bậc 2).
- Chủ đề của bài có thực trong sinh hoạt hằng ngày, trong lĩnh vực giao tiếp văn hoá - xã hội.	- Chủ đề của bài có thực trong sinh hoạt hằng ngày, trong lĩnh vực giao tiếp văn hoá - xã hội.
- Độ dài bài đọc: 150 - 200 từ.	- Độ dài bài đọc hoặc nghe: 300 - 400 từ.
- Độ dài bài viết: 6 - 8 câu.	- Độ dài bài viết: 8 - 12 câu.
<b>2.2.4. Nói</b>	
<b>Độc thoại</b>	
Học sinh cần biết cách: - Tự xây dựng được một bài nói có lô-gíc theo chủ đề đã cho, phù hợp với ý đồ giao tiếp (khoảng 7 câu trở lên) - Tự kể lại bài đã đọc.	Học sinh cần biết cách: - Tự xây dựng được một bài nói có lô-gíc theo chủ đề đã cho, phù hợp với ý đồ giao tiếp (khoảng 10 câu trở lên) - Tự kể lại bài đã đọc hoặc đã nghe có nội dung và ý đồ giao tiếp đa dạng - Thể hiện thái độ đối với các sự việc, sự kiện, nhân vật và hành động của họ.
<b>Đôi thoại</b>	
Học sinh cần: - Hiểu người đối thoại, nắm được ý đồ giao tiếp của người đó trong phạm vi tình huống giao tiếp hẹp - Phản hồi (đáp lại) chính xác lời của người đối thoại - Hội thoại tự nhiên, thể hiện được ý đồ giao tiếp trong phạm vi tình huống giao tiếp hẹp. Lời nói của học sinh phải phù hợp với chuẩn của tiếng Nga	Học sinh cần: - Hiểu người đối thoại, nắm được ý đồ giao tiếp của người đó trong các tình huống giao tiếp có giới hạn - Phản hồi (đáp lại) chính xác lời của người đối thoại - Hội thoại tự nhiên, thể hiện được ý đồ giao tiếp trong các tình huống giao tiếp có giới hạn. Lời nói của học sinh phải phù hợp với chuẩn của tiếng Nga

hiện đại, bao gồm cả những nghi thức lời nói được xã hội chấp nhận.	hiện đại, bao gồm cả những nghi thức lời nói được xã hội chấp nhận.
---	---

## 2. Chuẩn kiến thức ngôn ngữ

BẬC 1	BẬC 2
<b>1.1. Ngữ âm, chữ viết</b>	
<p>Học sinh cần nắm được:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng chữ cái. Âm và chữ cái. Các nguyên âm và phụ âm. Các phụ âm cứng và mềm, hữu thanh và vô thanh. Từ, vần</li> <li>- Trọng âm, nhịp điệu</li> <li>- Các quy tắc phát âm</li> <li>- Phân chia cú pháp</li> <li>- Các loại ngữ điệu: Ngữ điệu 1 (câu kể, trần thuật), Ngữ điệu 2 (câu hỏi có từ để hỏi, yêu cầu, đề nghị), Ngữ điệu 3 (câu hỏi không có từ để hỏi), Ngữ điệu 4 (câu hỏi không đầy đủ được bắt đầu bằng liên từ “a”), Ngữ điệu 5 (câu cảm thán).</li> </ul>	<p>Học sinh cần nắm được:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các loại ngữ điệu: Ngữ điệu 4 (câu liệt kê, trong ngữ đoạn chưa hoàn chỉnh trong câu đàm thoại).</li> </ul>
<b>1.2. Cấu tạo từ, hình thái học</b>	
<b>1.2.1. Thành phần từ</b>	
<p>Định nghĩa về các thành phần của từ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thân từ và đuôi từ, gốc từ, hậu tố, (стол - столовая,</li> </ul>	<p>Định nghĩa về các thành phần của từ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiền tố, hậu tố</li> </ul>

<p>город - городской, студент - студентка), tiền tố (писать - написать)</p> <p>- Nghiên cứu về mô hình cấu tạo từ: учитель - учительница, иностранец - иностранка, город - городской, читать - прочитать, ехать - поехать - приехать, русский - по-русски.</p> <p>Những sự thay đổi của âm trong gốc từ ở các dạng động từ thuộc kiểu chia thứ nhất và thứ 2 (trong phần nhỏ nhất của động từ).</p>	<p>- Nghiên cứu về mô hình xây dựng từ riêng biệt:</p> <p>+ Danh từ: chủ thể là người mang quốc tịch thì có hậu tố -ец, -анин (гражданин), chủ thể là giới tính nữ thì có hậu tố -к(а) -иц(а), -ниц(а) (иностранка), chủ thể chỉ nghề nghiệp thì có hậu tố -тель (водитель); tên của chủ thể chỉ nghề nghiệp và hành động thì không có hậu tố, danh từ chỉ hành động có hậu tố -ени-е, -ани-е...(изучение, создание)</p> <p>+ Tính từ: có hậu tố -н-, -ск-, -ическ- (читательский, исторический)</p> <p>+ Trạng từ có hậu tố -о (хорошо), tính từ có tiền tố по- (по-вьетнамски)</p> <p>- Động từ có hậu tố -ыва-/-ива- (рассказывать), -ва- (давать), -а- (дать), -и- (пить), -ова-/-ева- (фотографировать), -ну- (привыкнуть), động từ chuyển động có tiền tố в-, вы-, у-, по-, при- (войти, выйти, уйти, пойти, прийти).</p> <p>Những sự thay đổi của âm trong gốc từ ở các dạng động từ thuộc kiểu chia thứ 2.</p>
<p><b>1.2.2. Danh từ</b></p>	
<p>Danh từ động vật và bất động vật. Giống và số của danh từ. Hệ thống cách của danh từ. Dạng cấu tạo; ý nghĩa và sử dụng cách.</p>	

Các ý nghĩa cơ bản của các cách:			
<b>Cách 1</b>			
- Chủ thể hành động	<b>Нина</b> смотрит телевизор. <b>Минь</b> читает.	- Chỉ ngày tháng	Какое сегодня число? <b>Первое</b> марта.
- Tên chủ thể (sự vật)	Это <b>Андрей</b> . Вот <b>книга</b> .	- Sự vật cần thiết	Мне нужна <b>книга</b> .
- Hô ngữ	<b>Андрей</b> , иди сюда!	- Sự kiện, hoạt động vào thời gian nào (mấy giờ)	<b>Урок</b> начинается в 2 часа.
- Mô tả chủ thể	Брат - <b>врач</b> .	- Đối tượng của động từ болеть	У меня болит <b>голова</b> .
- Sự việc, sự kiện	Завтра <b>экзамены</b> .		
- Sự vật đang hiện diện	В городе есть <b>театр</b> .		
- Sở hữu	У меня есть <b>книга</b> .		
- Xác định chủ thể	Меня зовут <b>Лена</b> .		
<b>Cách 2</b>			
a) Không có giới từ			

		- Cái gì đó thuộc chủ thể	Вот машина <b>брата</b> .
- Định ngữ của sự vật (chủ thể)	Это центр <b>города</b> .		
		- Hiện thị phần	Выпейте чашку <b>чая!</b>
- Sự vắng mặt của chủ thể (sự vật) ở thời điểm hiện tại	У меня нет <b>брата</b> . В городе нет <b>театра</b> .	- Sự vắng mặt của chủ thể (sự vật) ở thời điểm hiện tại, quá khứ	В городе ( <b>нет</b> ) <b>не было театра</b> .
- Hiện thị số lượng, mức độ trong sự kết hợp với số từ hai, ba, bốn, năm trong cấu trúc ngắn gọn.	Ручки стоят <b>90 рублей</b> . Журнал стоит <b>3 доллара (донга)</b> .	- Hiện thị số lượng, mức độ trong sự kết hợp với số từ và từ chỉ số lượng «МНОГО», «мало», «несколько»	В этом классе <b>тридцать восемь школьников</b> . Он всегда покупает <b>много фруктов</b> .
- Thán trong cách nói ngày tháng (trả lời cho câu hỏi “Hôm nay là ngày bao nhiêu?”)	Сегодня первое <b>января</b> .	- Thán và năm trong cách nói ngày tháng năm (Ngày bao nhiêu?)	Сегодня <b>первое января 2017 года</b> .
		- Ngày, tháng, năm có hành động hoặc sự kiện diễn ra	Это было <b>первого мая 2017 года</b> .
b) Với giới từ			

- Điểm xuất phát của chuyển động (из, с)	Они приехали <b>из Англии</b> . Мы пришли <b>с концерта</b> .	- Điểm xuất phát của chuyển động (от)	Я пришёл <b>от врача</b> .
		- Điểm đến của chuyển động (до)	Как доехать <b>до Парка культуры?</b> Как доехать <b>до Храма литературы?</b>
		- Thời gian hành động (после, во время, до)	Он пришёл <b>после обеда/во время обеда/до обеда</b> .
- Chủ thể sở hữu cái gì/ ai đó (у)	<b>У Андрея</b> есть дом.		
<b>3. Cách 3</b>			
a) Không có giới từ			
- Người tiếp nhận hành động	Вечером я звоню <b>бабушке</b> .		
- Chủ thể cần làm việc gì đó (chỉ dùng đại từ chỉ ngôi)	<b>Мне</b> нужно пойти в банк.	- Chủ thể cần làm việc gì đó (dùng danh từ)	<b>Антону</b> нужно пойти к врачу.
- Chủ thể (sự vật) được nhắc đến trong lời nói về tuổi (chỉ dùng đại từ chỉ ngôi)	Это мой друг. <b>Ему</b> двадцать лет.	- Chủ thể (sự vật) được nhắc đến trong lời nói về tuổi (dùng danh từ)	<b>Моему другу</b> двадцать лет.
		- Trạng thái của chủ thể	<b>Мне</b> было очень весело.



b) Có giới từ			
- Chủ thể - mục đích của chuyển động (к)	Я иду <b>к врачу</b> .	- Chủ thể - mục đích của chuyển động (к)	Вечером мы пойдем <b>к Нине</b> .
		- Chuyển động của chủ thể (sự vật) trên bề mặt (по)	Я иду <b>по улице</b> .
		- Phương tiện của hệ thống (по)	Я видел этот фильм <b>по телевизору</b> .
		- Định ngữ (по)	Это учебник <b>по математике</b> .
<b>Cách 4</b>			
a) Không có giới từ			
- Chủ thể (sự vật) - đối tượng của hành động	Анна купила <b>журнал</b> . Я встретил <b>Анну</b> .		
- Đối tượng của động từ <i>звать</i>	<b>Меня</b> зовут Сергей.		
- Thời gian diễn ra hành động	Я живу здесь <b>месяц</b> .	- Thời gian diễn ra hành động	Я не видел тебя <b>неделю</b> . Мы встречаемся <b>каждый год</b> .
b) Có giới từ			

- Hướng chuyển động (в, на)	Я иду <b>в школу, на почту.</b>	- Hướng chuyển động (в, на)	Утром я езжу <b>в институт, на работу.</b>
		- Thời gian (час, день недели) (в)	<b>В среду</b> у нас экскурсия.
<b>Cách 5</b>			
a) Không có giới từ			
- Chỉ công cụ hoặc phương tiện để thực hiện hành động	Коля пишет <b>карандашом.</b>		
- Với động từ заниматься	Брат занимается <b>спортом.</b>	- Với động từ интересоваться	Подруга интересуется <b>музыкой.</b>
- Nghề nghiệp của chủ thể (phụ thuộc vào động từ <i>быть</i> )	Борис будет <b>инженером.</b>	- Đặc điểm của chủ thể, sự vật (phụ thuộc vào các động từ <i>быть, стать, являться</i> và các động từ khác)	Сын станет <b>врачом.</b> Минь был <b>хорошим другом.</b>
		- Để chỉ thời gian	<b>Ранним утром</b> он уходит в поле.
b) Có giới từ			
- Cùng nhau	Папа разговаривает <b>с сыном.</b>		

- Định ngữ	Я люблю чай <b>с молоком</b> .		
		- Vị trí (над, под, рядом с)	Лампа <b>над</b> столом. Рядом <b>с</b> домом есть аптека.
<b>Cách 6</b>			
- Đối tượng của lời nói, tư duy	Я часто думаю <b>о семье</b> .		
- Địa điểm (в/ на)	Книга <b>в</b> столе ( <b>на</b> столе).	- Địa điểm (в/ на)	Мы были <b>в</b> магазине/ <b>на</b> стадионе.
		- Thời gian (в/ на)	Друг приехал <b>в</b> сентябре, <b>на</b> прошлой неделе.
- Phương tiện chuyển động (на)	Школьники едут в музей/театр <b>на</b> автобусе.		
<b>1.2.3. Đại từ</b>			
- Ý nghĩa, biến đổi các cách và cách sử dụng của đại từ nhân xưng (я, ты, он, она, мы, вы, они) - Đại từ nghi vấn (какой? чей? сколько?), đại từ sở hữu (мой, твой...), đại từ chỉ định (этот), đại từ xác định (каждый), đại từ phủ định (никто, ничто)		- Đại từ chỉ định (тот...), đại từ xác định (сам, весь), đại từ phủ định (ничего....)	
<b>1.2.4. Tính từ</b>			
- Tính từ dạng đầy đủ (красивый, русский, большой...) - Tính từ kết hợp với danh từ về giống, số ở cách 1			

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm quen với bảng biến cách của tính từ</li> <li>- Tính từ ngắn đuôi (рад, занят, должен, болен)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính từ dạng rút gọn (готов)</li> <li>- Tính từ so sánh (các dạng riêng biệt)</li> </ul>
<b>1.2.5. Động từ</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Động từ nguyên dạng (читать, мочь, идти, смотреть)</li> <li>- Động từ thể hoàn thành và thể chưa hoàn thành (делать - сделать, читать - прочитать)</li> <li>- Động từ thời hiện tại, quá khứ và tương lai (читаю, читал, буду читать, прочитаю, прочитал)</li> <li>- Động từ thuộc kiểu chia thứ nhất (I) và kiểu chia thứ hai (II): (делать, говорить, учиться)</li> <li>- Các loại và nhóm động từ (1) читать – читаю; 2) уметь – умею; 3) чувствовать – чувствую; 4) встретить – встречу; 5) отдохнуть – отдохну; 6) давать – даю; 7) ждать – жду; 8) писать – пишу; 9) мочь – могу; 10) идти – иду; 11) ехать – еду; 12) хотеть – хочу; 13) брать – беру; 14) жить - живу</li> <li>- Thức mệnh lệnh của các động từ phổ biến (читай, читайте; говори, говорите)</li> <li>- Chi phối của động từ đối với danh từ (смотрю телевизор, разговариваю с братом)</li> <li>- Ngoại động từ và nội động từ (встретила брата, учусь в школе)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các loại và nhóm động từ 1) петь - пою; 2) пить - пью; 3) есть - ем</li> </ul>

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Động từ chuyển động không tiền tố và động từ chuyển động có tiền tố по-, при-: идти, ходить, ехать, ездить, пойти, прийти</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Động từ chuyển động không tiền tố và động từ chuyển động có tiền tố у-, вы-, в-: идти, ходить, ехать, ездить, лететь, летать, нести, носить, везти, возить</li> </ul>
<b>1.2.6. Số từ</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số từ chỉ số lượng (один, два, три...)</li> <li>- Cách sử dụng số từ kết hợp với danh từ (одна книга, два года)</li> <li>- Số từ chỉ thứ tự ở cách 1 (первый, второй...)</li> </ul>	
<b>1.2.7. Trạng từ</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trạng từ chỉ địa điểm (далеко, близко)</li> <li>- Trạng từ chỉ thời gian (утром, зимой)</li> <li>- Trạng từ chỉ phương thức hành động, trạng thái (хорошо, плохо)</li> <li>- Trạng từ chỉ mức độ (медленно, быстро)</li> <li>- Trạng từ vị ngữ (tình thái) trong một số cấu trúc (можно, нельзя)</li> <li>- Trạng từ nghi vấn (как, когда, где, куда, откуда)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trạng từ vị ngữ (tình thái) trong một số cấu trúc (нужно)</li> </ul>
<b>1.2.8. Hư từ, trợ từ</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới từ (в, на, из, с, к, у, о)</li> <li>- Liên từ, từ liên từ (и, или, а, но, не только ..., но и...,</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới từ (в, о, на, над, под, без, во время, через, после, с, до, к, по, от, из, у)</li> <li>- Liên từ, từ liên từ và ý nghĩa của chúng (и, или, а, но, не</li> </ul>

потому что, поэтому, что, где, куда, который...) - Tiểu từ (не, даже)	только..., но и..., потому что, поэтому, что, чтобы, если, где, куда, который) - Tiểu từ và ý nghĩa của chúng (не, ни, ли, неужели, разве)
<b>1.3. Cú pháp</b>	
<b>1.3.1. Các loại câu đơn</b>	
1. - Câu kể, trần thuật: Вчера приехал мой друг. - Câu hỏi: Сколько стоит эта книга? - Câu cầu khiến, đề nghị: Пойдём в парк.	
2. - Câu khẳng định: Андрей смотрит телевизор. Сегодня тепло. - Câu phủ định: Гости не пришли.	2. - Câu phủ định: В комнате никого нет.
3. - Cấu trúc hai thành phần: Андрей спит. Брат – учитель. Мама дома. В пятницу был концерт. У меня есть билет. В городе есть река. - Cấu trúc một thành phần không có động từ được chia: Холодно. Ему трудно учиться.	3. - Cấu trúc một thành phần với động từ được chia: Магазин откроют в 10 часов. Газеты продают в киосках. Пишите!
<b>1.3.2. Định nghĩa chủ ngữ và vị ngữ trong câu, mối quan hệ</b>	
<b>Phương thức diễn đạt chủ thể ngữ pháp</b>	
- Danh từ hoặc đại từ ở cách 1: Анна танцует.	- Danh từ hoặc đại từ ở cách 1: Анна (она) танцует. - Danh từ kết hợp với số từ ở cách 2: Два брата учились

	вместе.
<b>Phương thức diễn đạt chủ thể lô-gíc</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Danh từ hoặc đại từ ở cách 4: Меня зовут Сергей.</li> <li>- Danh từ hoặc đại từ ở cách 2: У Олега есть машина.</li>   <li>- Danh từ hoặc đại từ ở cách 3: Мне двадцать лет.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Danh từ hoặc đại từ ở cách 2:</li> <li>+ Không có giới từ: Это дом бабушки.</li> <li>+ Với giới từ у: У Олега есть машина.</li>   <li>- Danh từ kết hợp với số từ hoặc trạng từ đại từ: Два брата учились вместе. На экскурсии было много студентов.</li> </ul>
<b>Phương thức diễn đạt vị ngữ</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Động từ ở thể trần thuật và thể mệnh lệnh thức: Антон читает. Читай(те)!</li> <li>- Động từ đã chia kết hợp với động từ nguyên thể: Я иду гулять.</li> <li>- Động từ đã chia kết hợp với danh từ: Игорь будет врачом.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trạng từ vị ngữ можно, нужно, надо, нельзя kết hợp với động từ nguyên thể: Мне нужно работать.</li> <li>- Trạng từ vị ngữ: Холодно. Зимой холодно. Летом жарко. Мне холодно.</li> </ul>
<b>1.3.3. Phương thức diễn đạt mối quan hệ ngữ nghĩa – lô-gíc trong câu</b>	
Mối quan hệ khách thể (danh từ các cách và danh từ các cách với giới từ): Я читаю книгу. Я читаю о России/о	

Вьетнаме.	
Mối quan hệ định ngữ - Định ngữ phù hợp: красивая девушка - Định ngữ không phù hợp: книга брата, чай с сахаром	Mối quan hệ định ngữ - Định ngữ không phù hợp: книга с рисунками / без рисунков
Mối quan hệ không gian (danh từ với giới từ, trạng từ): Нам живет во Вьетнаме. Наташа живет далеко.	
Mối quan hệ thời gian (trạng ngữ): Я долго ждала тебя.	Mối quan hệ thời gian (trạng ngữ): Друг придет в сентябре.
Mối quan hệ mục đích (động từ đã chia và động từ nguyên dạng): Я иду обедать.	Mối quan hệ mục đích (động từ đã chia và động từ nguyên dạng): Они приехали в Москву учиться.
<b>1.3.4. Các loại câu phức</b>	
Câu phức đẳng lập với các liên từ: и, а, но, или;	Câu phức đẳng lập với các liên từ: не только..., но и...
Câu phức phụ thuộc, các mệnh đề phụ với các liên từ và các từ liên từ khác nhau: - Mệnh đề bổ ngữ: что, чтобы, кто, как, какой, чей, где, куда, откуда - Mệnh đề định ngữ: который - Mệnh đề thời gian: когда - Mệnh đề nguyên nhân - kết quả: потому что	Câu phức phụ thuộc, các mệnh đề phụ với các liên từ và các từ liên từ khác nhau: - Mệnh đề bổ ngữ: ли - Mệnh đề nguyên nhân - kết quả: поэтому - Mệnh đề điều kiện: если - Mệnh đề mục đích: чтобы - Mệnh đề nhượng bộ: хотя
<b>1.3.5. Lời nói gián tiếp và lời nói trực tiếp</b>	



<p>Từ liên từ và liên từ trong lời nói gián tiếp và lời nói trực tiếp: что, где, когда, сколько, почему...</p> <p>Он спросил: «Где Петя?». Я сказал, что Петя сейчас в театре.</p>	<p>Từ liên từ và liên từ trong lời nói gián tiếp: чтобы, ли ...</p>
<p><b>1.3.6. Thứ tự từ trong câu</b></p>	
<p><b>Thứ tự từ bình thường trong cụm từ</b></p>	<p><b>Thứ tự từ bình thường trong cụm từ, trong câu</b></p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính từ đứng trước danh từ: интересная выставка</li> <li>- Cách của danh từ đứng sau phụ thuộc vào danh từ đứng trước: в центре города</li> <li>- Cách của danh từ do động từ chỉ phối: читает газету, пришел в класс</li> <li>- Trạng từ có hậu tố -о, -е đứng trước động từ (хорошо танцует), còn trạng từ với tiền tố по- và hậu tố -ски đứng sau động từ: пишет по-русски</li> <li>- Chủ ngữ đứng trước vị ngữ: Брат читает.</li> <li>- Trạng ngữ chỉ vị trí hoặc thời gian, có thể đứng ở đầu câu, tiếp theo là vị ngữ và sau đó là chủ ngữ: В городе есть театр.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính từ đứng trước danh từ: летняя ночь</li> <li>- Cách của danh từ đứng sau phụ thuộc vào danh từ đứng trước: в середине дня</li> <li>- Trạng từ có hậu tố -о, -е đứng trước động từ (хорошо учился),</li> <li>- Trạng ngữ đứng ở đầu câu (vị ngữ đứng trước, chủ ngữ đứng sau): Зимой начались каникулы.</li> <li>- Thứ tự từ trong câu phụ thuộc vào mối cũ của thông tin (Thông tin cũ đứng trước, thông tin mới đứng sau): Игорь вернулся поздно вечером (Когда вернулся Игорь?). - Поздно вечером вернулся Игорь (Кто вернулся поздно вечером?)</li> </ul>
<p><b>1.4. Từ vựng</b></p>	
<p>Từ vựng tối thiểu của Bậc 1 là 780 - 1000 từ (từ vựng tự bổ)</p>	<p>Từ vựng tối thiểu của Bậc 2 là 1000 – 1300 từ (từ vựng tự)</p>

<p>sung: 100-200) (bao gồm cả từ vựng đất nước học Việt Nam), đảm bảo giao tiếp theo các chủ đề tối thiểu và có ý định trước trong chuẩn quy định. Từ vựng của Bậc 2 phục vụ cho phạm vi giao tiếp hàng ngày, phạm vi trường học và văn hoá xã hội.</p>	<p>bổ sung: 200-300) (bao gồm cả từ vựng đất nước học Việt Nam), đảm bảo giao tiếp theo các chủ đề tối thiểu và có ý định trước trong chuẩn quy định. Từ vựng của Bậc 2 phục vụ cho phạm vi giao tiếp hàng ngày, phạm vi trường học và văn hoá xã hội.</p>
---	--

### 3. Kiến thức văn hoá, đất nước học

Đất nước học là môn học bắt buộc trong chương trình dạy và học ngoại ngữ trên thế giới. Đối với môn Tiếng Nga, học sinh sẽ được giới thiệu về thiên nhiên và con người Nga, lịch sử, văn học, nghệ thuật Nga, những ngày lễ lớn ở Nga, những món ăn của người Nga. Đồng thời, học sinh cũng sẽ được học cách giới thiệu bằng tiếng Nga về thiên nhiên và con người, lịch sử, văn học, nghệ thuật của Việt Nam, những ngày lễ lớn, phong tục tập quán, những món ăn của người Việt v.v.

## V. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

### 1. Hệ thống chủ điểm

Để giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp và giao tiếp liên văn hoá, Chương trình ở Bậc 1 và Bậc 2 tập trung vào các chủ điểm mà học sinh ở lứa tuổi thanh thiếu niên quan tâm.

<p><b>Bậc 1 gồm các chủ điểm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giao tiếp hằng ngày</li> <li>- Tôi và bạn bè</li> <li>- Gia đình tôi</li> <li>- Trường học của tôi</li> <li>- Thế giới quanh ta</li> </ul>	<p><b>Bậc 2 gồm các chủ điểm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tôi và những người xung quanh</li> <li>- Cuộc sống của chúng ta</li> <li>- Các nước trên thế giới</li> <li>- Tương lai của chúng ta</li> </ul>
---	---

Thông qua các chủ điểm này học sinh sẽ được tiếp cận với cuộc sống của người Nga và trên cơ sở đó có sự so sánh với thực tế ở Việt Nam. Đây là nền tảng để học sinh phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thông qua các chủ đề ở từng bậc trình độ. Việc sắp xếp chủ đề cho từng chủ điểm ở mỗi bậc căn cứ vào mức độ yêu cầu về kiến thức ngôn ngữ cần có để thực hiện các hoạt động giao tiếp trong từng chủ đề, đồng thời có xét đến yếu tố độ tuổi và tâm sinh lý của học sinh.

## **2. Định hướng nội dung dạy học từng giai đoạn**

### **Giai đoạn 1**

#### **a) Từ vựng của Bậc 1 (780 - 1000 từ)**

- Bảng chữ cái
- Chào hỏi
- Con số
- Sở thích
- Các môn học
- Phòng học
- Hoạt động trong giờ học
- Đồ dùng học tập
- Giờ trong ngày
- Các ngày trong tuần
- Các ngày trong tháng
- Các tháng trong năm
- Các mùa trong năm
- Quần áo, trang phục
- Màu sắc

- Nghề nghiệp
- Hoạt động trong thời gian rỗi
- Quà tặng
- Lễ hội, các dịp đặc biệt
- Đồ ăn, thức uống
- Bộ phận cơ thể
- Bệnh tật
- Sức khỏe
- Đồ đạc trong nhà
- Nhà ở (nhà riêng, căn hộ...)
- Danh lam, thắng cảnh, công trình kiến trúc ở đô thị
- Phương tiện giao thông
- Hoạt động trong kỳ nghỉ
- Các điểm du lịch
- Thời tiết
- Ngày lễ của Việt Nam, Nga
- Danh lam thắng cảnh Việt Nam, Nga

**b) Chủ đề luyện kỹ năng nói và viết ở Bậc 1**

<b>TÊN CHỦ ĐIỂM</b>	<b>CÂU HỎI GỢI Ý</b>
<b>Kể về bản thân</b>	1) Как вас зовут?

	<ol style="list-style-type: none"> <li>2) Сколько вам лет?</li> <li>3) Откуда вы?</li> <li>4) Где вы учитесь?</li> <li>5) Что вы учите? Почему?</li> <li>6) Сколько времени вы учите русский язык?</li> <li>7) Как вы знаете русский язык?</li> <li>8) Кем вы хотите быть? Почему?</li> <li>9) Где живут ваши родители?</li> <li>10) Вы пишете им письма или звоните?</li> <li>11) Что вы любите делать в свободное время? Чем занимаетесь?</li> <li>12) Какой язык вы изучали раньше?</li> </ol>
<p><b>Kể về người bạn</b></p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1) Как его зовут?</li> <li>2) Как он выглядит?</li> <li>3) Какой у него характер?</li> <li>4) Откуда он?</li> <li>5) Где он учится?</li> <li>6) Что он учит? Почему?</li> <li>7) Где он живет?</li> <li>8) Что он любит?</li> <li>9) Что вы любите делать вместе?</li> </ol>

<p><b>Kể về gia đình</b></p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1) Какая у вас семья?</li> <li>2) Где живет ваша семья?</li> <li>3) Кто ваши родители?</li> <li>4) На кого в семье вы похожи?</li> <li>5) Кем они работают/работали? Где?</li> <li>6) У вас есть брат, сестра?</li> <li>7) Как их зовут? Сколько им лет?</li> <li>8) Они работают или учатся? Где?</li> <li>9) Что любит делать ваша семья в свободное время?</li> <li>10) Куда вы любите ходить (ездить) в свободное время? Почему?</li> <li>11) Что вы обычно делаете в субботу и воскресенье?</li> </ol>
<p><b>Học tập (nơi học tập, môn học yêu thích)</b></p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1) Как вас зовут?</li> <li>2) Где вы учились раньше? Что вы изучали?</li> <li>3) Какой язык вы учили раньше?</li> <li>4) Где сейчас вы учитесь?</li> <li>5) Сколько времени вы учите русский язык?</li> <li>6) Вам нравится русский язык? Почему?</li> <li>7) Какие предметы вы изучаете в школе?</li> <li>8) Какие предметы вам нравятся?</li> <li>9) Сколько времени вы занимаетесь в школе каждый день?</li> <li>10) Сколько времени вы делаете домашнее задание?</li> <li>11) Где вы хотите учиться потом?</li> </ol>

	12) Кем вы хотите быть?
<b>Một ngày của bản thân</b>	1) Когда вы встаете? 2) Что вы едите на завтрак? 3) Когда вы собираетесь в школу? 4) На чем вы едете в школу? 5) Во сколько начинается ваш урок? 6) Какие предметы вы изучаете? 7) Когда у вас перерыв на обед? 8) Когда (Во сколько) вы приходите домой? 9) Когда вы ужинаете? 10) Что вы делаете после ужина?
<b>Thời gian rỗi</b>	1) Что вы любите делать в свободное время? 2) Какие фильмы, передачи, книги вам нравятся? 3) Какая музыка вам нравится? Где и когда вы слушаете музыку? 4) Где вы обычно гуляете/ отдыхаете в свободное время? 5) Чем вы занимаетесь в субботу и воскресенье? 6) С кем вы ходите на выставки, в театр, в цирк, на дискотеку? 7) Где вы уже были и что видели во Вьетнаме? 8) Куда вы хотите поехать в каникулы?
<b>Thành phố</b>	1) Откуда вы приехали? 2) Ваш родной город большой или маленький? Старый или новый? 3) Какой транспорт есть в вашем городе?

	<p>4) Что можно посмотреть в вашем городе?</p> <p>5) Какие памятники есть в вашем городе?</p> <p>6) Как и где отдыхают люди в вашем городе?</p> <p>7) Что вам нравится в Ханое?</p> <p>8) Где вы были в Ханое?</p> <p>9) Что вы хотите увидеть в Ханое?</p>
--	---

**c) Nội dung cụ thể của từng giai đoạn**

**Bậc 1.1 - Năm học thứ 1**

<b>CHỦ ĐIỂM</b>	<b>CHỦ ĐỀ</b>	<b>KỸ NĂNG</b>	<b>KIẾN THỨC NGÔN NGỮ</b>
<b>Luyện phát âm</b>	<p>Nguyên âm <i>a, o, y, э, u, ы</i> và các phụ âm <i>m, n, p, л</i></p> <p>Ngữ điệu 1 và 3</p> <p>Trọng âm</p>	<p>Nhận biết, phát âm và viết đúng các nguyên âm <i>a, o, y, э, u, ы</i> và các phụ âm <i>m, n, p, л</i></p> <p>Biết cách đọc và sử dụng đúng ngữ điệu 1 và 3</p> <p>Biết cách phân biệt và đọc đúng trọng âm</p>	<p>Nguyên tắc cấu âm của các nguyên âm <i>a, o, y, э, u, ы</i> và các phụ âm <i>m, n, p, л</i></p> <p>Trọng âm, ngữ điệu 1 và 3</p> <p>Âm tiết. Từ</p>



CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
<b>Luyện phát âm</b>	Phụ âm <i>б, n, ф, в, з, с, д, m, з, κ</i> Phụ âm vô thanh và hữu thanh Chia từ thành âm tiết Ghép âm tiết thành từ	Nhận biết, phát âm và viết được đúng phụ âm <i>б, n, ф, в, з, с, д, m, з, κ</i> Biết cách đọc các phụ âm vô thanh và hữu thanh Biết cách chia từ thành âm tiết Biết cách ghép âm tiết thành từ	Nguyên tắc cấu âm của các phụ âm <i>б, n, ф, в, з, с, д, m, з, κ</i> Phụ âm vô thanh và hữu thanh, các nguyên tắc đọc phụ âm vô thanh và hữu thanh
<b>Luyện phát âm</b>	Phụ âm <i>ў</i> Các hợp âm <i>я, е, ё, ю</i> Ngữ điệu 2 và 4	Nhận biết, phát âm đúng các hợp âm <i>я, е, ё, ю</i> ; phụ âm <i>ў</i> Viết được đúng các chữ cái <i>ў, я, е, ё, ю</i> Biết cách ghép âm tiết thành từ Đọc và sử dụng đúng ngữ điệu 2 và 4	Phụ âm <i>ў</i> Nguyên tắc cấu âm của các hợp âm <i>я, е, ё, ю</i> Ngữ điệu 2 và 4

CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
<b>Luyện phát âm</b>	Các phụ âm <i>p, ɥ, ɯ, ж, ɥ, x</i>	Biết cách ghép âm tiết thành từ, cụm từ Nhận biết, phát âm và viết được đúng các phụ âm <i>p, ɥ, ɯ, ж, ɥ, x</i>	Nguyên tắc cấu âm của các phụ âm <i>p, ɥ, ɯ, ж, ɥ, x</i>
<b>Luyện phát âm</b>	Các phụ âm khi đi với dấu mềm <i>ь</i> và dấu <i>ъ</i> Các phụ âm luôn cứng <i>ж, ɯ, ɥ</i> và luôn mềm <i>й, ɯ, ɥ</i> Ngữ điệu 5	Biết cách đọc các phụ âm khi đi với dấu mềm <i>ь</i> và dấu <i>ъ</i> Biết phân biệt các phụ âm luôn cứng <i>ж, ɯ, ɥ</i> và luôn mềm <i>й, ɯ, ɥ</i> Đọc và sử dụng đúng ngữ điệu 5	Nguyên tắc đọc các phụ âm khi đi với dấu mềm <i>ь</i> và dấu <i>ъ</i> Các phụ âm luôn cứng <i>ж, ɯ, ɥ</i> và luôn mềm <i>й, ɯ, ɥ</i> Ngữ điệu 5 Âm tiết, từ, cụm từ, câu
<b>Giao tiếp hàng ngày</b>		Chào hỏi - Tạm biệt (thân mật) Hỏi thăm Cảm ơn Xin lỗi Nói ngắn gọn qua điện thoại Nhờ giúp đỡ, cầu	<b>Danh từ</b> 1. Danh từ cách 1 giống đực, giống cái, giống trung; số ít và số nhiều 2. Danh từ cách 6 số ít - Chỉ địa điểm: <i>в школе, на фирме</i> <b>Đại từ</b> 1. Đại từ nhân xưng: <i>я, ты, он, она, оно, мы, вы, они</i>

CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
		<p>khiến</p> <p>Nói khẳng định và phủ định</p>	<p>2. Đại từ sở hữu: <i>мой, твой, наш, ваш, его, ее, их</i></p> <p>3. Đại từ chỉ định: <i>этот</i></p> <p><b>Tính từ</b></p>
<i>Tôi và bạn bè</i>	<p>1. Giới thiệu, làm quen</p> <p>2. Nghề nghiệp</p>	<p>Giới thiệu đôi nét về bản thân và người khác</p> <p>Hỏi đáp đơn giản về thời gian, địa điểm, giá tiền</p>	<p>Tính từ chỉ đặc điểm, tính chất: <i>большой, новый, красивый, синий...</i></p> <p><b>Động từ</b></p>
<i>Gia đình</i>	<p>1. Giới thiệu thành viên gia đình</p> <p>2. Nghề nghiệp</p> <p>3. Thời gian rỗi</p>	<p>Biểu đạt sở hữu</p> <p>Nói đơn giản về thời tiết</p>	<p>Động từ kiểu chia I, thời hiện tại: <i>делать, знать, работать...</i></p> <p><b>Trạng từ</b></p>
<i>Trường học</i>	<p>1. Giờ học</p> <p>2. Lớp học</p> <p>3. Thầy, cô giáo</p> <p>4. Các môn học</p> <p>5. Môn học yêu thích</p>	<p>Miêu tả đơn giản về người và sự vật</p> <p>Gọi tên các địa danh, địa điểm trong thành phố</p>	<p>1. Trạng từ chỉ địa điểm: <i>там, тут, здесь, дома, слева, справа</i></p> <p>2. Trạng từ chỉ thời gian: <i>завтра, сегодня, вчера, утром, днем, вечером</i></p> <p><b>Số từ</b></p>
<i>Thế giới xung quanh ta</i>	<p>1. Thời tiết</p> <p>2. Thành phố</p> <p>3. Danh lam thắng cảnh</p> <p>4. Nơi yêu thích</p>	<p>Nói đang (sống, học tập) ở đâu</p> <p>Nói biết hay không biết điều gì</p> <p>Biểu đạt thích thú,</p>	<p>Từ 1 đến 100</p> <p><b>Giới từ</b></p> <p>Giới từ cách 6: <i>в/на</i></p> <p><b>Liên từ</b></p> <p><i>а, и, но</i></p> <p><b>Tiểu từ : не</b></p>

CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
		thán phục	<p><b>Câu đơn</b></p> <p>1. Câu khẳng định: <i>Сегодня холодно.</i></p> <p>2. Câu phủ định: <i>Я не знаю.</i></p> <p>3. Câu hỏi</p> <p>Câu hỏi không có từ để hỏi: <i>Это Антон?</i></p> <p>Câu hỏi có từ để hỏi: <i>Когда урок?</i></p> <p><b>Câu cảm thán:</b> <i>Какой красивый дом!</i></p> <p><b>Câu phức</b></p> <p>1. Câu phức đẳng lập: <i>Это мой дом, а это твой дом.</i></p> <p>2. Câu phức phụ thuộc</p> <p>- mệnh đề bổ ngữ: <i>Я знаю, кто это.</i></p> <p>- mệnh đề thời gian: <i>Я знаю, когда урок.</i></p> <p><b>Từ vựng: 200 – 250 từ</b></p>

### Bậc 1.2 - Năm học thứ 2

CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
<i>Giao tiếp hằng ngày</i>		Chào hỏi - Tạm biệt (xã giao) Hỏi thăm sức khỏe,	<p><b>Danh từ</b></p> <p>1. Danh từ cách 2 số ít</p>

CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
		<p>công việc</p> <p>Cảm ơn - Đáp lại</p> <p>Xin lỗi - Đáp lại</p> <p>Hỏi - Trả lời ngắn gọn qua điện thoại</p> <p>Nhờ giúp đỡ - Đáp lại hoặc từ chối</p>	<p>- Đặc tính của người hoặc sự vật: <b>центр Ханоя</b></p> <p>- Sự vắng mặt của chủ thể: <b>нет брата</b></p> <p>- Kết hợp với các từ chỉ số lượng (2-4)</p> <p>- Chủ thể sở hữu: <b>У меня есть...</b></p> <p>2. Danh từ cách 3 số ít</p> <p>- Đối tượng tiếp nhận hành động: <b>подарить мне</b></p> <p>- Tuổi tác: <b>Мне 13 лет.</b></p> <p>3. Danh từ cách 4 số ít</p>
<b>Tôi và bạn bè</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Họ tên</li> <li>Sở thích</li> <li>Sinh nhật</li> <li>Ngoại hình</li> <li>Tính cách</li> <li>Chúc mừng</li> </ol>	<p>Giới thiệu họ và tên, tuổi tác, sở thích, việc làm</p> <p>Nói thời gian</p> <p>Giới thiệu địa danh, địa chỉ</p> <p>Miêu tả diện mạo một người</p> <p>Nói về quan hệ xã hội</p> <p>Hỏi đáp đơn giản về mua sắm</p> <p>Hỏi đường - Chỉ đường</p>	<p>- Chỉ đối tượng trực tiếp của hành động: <b>читать книгу, смотреть фильм</b></p> <p>- Chỉ hướng chuyển động: <b>идти в школу</b></p> <p>4. Danh từ cách 5 số ít</p> <p>- Nghề nghiệp: <b>работать врачом</b></p> <p>- Người cùng thực hiện hành động: <b>с Анной</b></p> <p>5. Danh từ cách 6 số ít</p> <p>- Chỉ đối tượng lời nói và suy nghĩ: <b>думать о маме</b></p> <p>- Chỉ phương tiện đi lại: <b>ехать на автобусе</b></p> <p><b>Đại từ</b></p> <p>1. Đại từ nhân xưng ở các cách 2,3,4,5,6</p> <p><b>Tính từ</b></p>
<b>Gia đình</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Ông bà</li> <li>Bố mẹ, anh chị em</li> <li>Địa chỉ nhà</li> <li>Thú cưng của em</li> <li>Một ngày của gia đình</li> </ol>		

CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
	6. Món ăn	Biểu đạt tần suất hành động Tả phong cảnh Viết tin nhắn, để lại lời nhắn	Mở rộng vốn tính từ chỉ đặc điểm, tính chất: <i>великий, фиолетовый...</i> Dạng so sánh bậc nhất của tính từ: <i>самый красивый</i> <b>Động từ</b> Động từ kiểu chia I thời quá khứ và tương lai: <i>мочь</i> Động từ kiểu chia II, thời hiện tại, quá khứ, tương lai: <i>говорить</i> <b>Thể động từ</b> Hoàn thành và chưa hoàn thành thể: <i>делать - сделать</i>
<b>Trường học</b>	1. Hoạt động ở trường 2. Sinh hoạt lớp 3. Thư viện 4. Một giờ học tiếng Nga 5. Hoạt động ngoại khoá		Thức mệnh lệnh của động từ Động từ chuyển động nhóm 1 không tiền tố thì hiện tại và động từ chuyển động nhóm 2 không tiền tố thì quá khứ <b>Trạng từ</b> 1. Trạng từ chỉ cách thức hành động: <i>хорошо, по-русски</i> 2. Trạng từ chỉ mức độ: <i>медленно</i> 3. Trạng từ vị ngữ (tình thái): <i>надо</i> <b>Số từ</b> Từ 100 đến 1000
<b>Thế giới xung quanh ta</b>	1. Giao thông 2. Mua sắm 3. Du lịch 4. Xe buýt 5. Công viên 6. Các thành phố của Nga và Việt Nam 7. Nhà hàng 8. Khách sạn		

CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
			<p><b>Giới từ</b>  Giới từ cách 2: <i>у</i>  Giới từ cách 4: <i>в/на</i>  Giới từ cách 5: <i>с</i>  Giới từ cách 6: <i>в/на/о</i></p> <p><b>Liên từ</b>  <i>поэтому, потому что, не только...но и..., или, и...и...</i></p> <p><b>Câu đơn</b>  1. Câu khẳng định: <i>Вчера я купила маме цветы.</i>  2. Câu phủ định: <i>В комнате нет телевизора.</i>  3. Câu hỏi  Câu hỏi không có từ để hỏi: <i>Это твой новый дом?</i>  Câu hỏi có từ để hỏi: <i>Когда мы будем работать?</i>  Câu mệnh lệnh: <i>Читай книгу!</i></p> <p><b>Câu phức</b>  1. Câu phức đẳng lập: <i>Я люблю и чай и кофе.</i>  2. Câu phức phụ thuộc:  - Mệnh đề nguyên nhân, kết quả: <i>Мне нравится Москва, потому что это красивый город.</i></p>

CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
			Từ vựng: 400 – 750 từ

### Bậc 1.3 - Năm học thứ 3

CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
<i>Giao tiếp hằng ngày</i>		Nói chuyện - Gọi điện thoại Nhắn tin qua điện thoại	<b>Danh từ</b> 1. Danh từ cách 2 số ít - Sở hữu: <i>книга мамы</i> - Điểm xuất phát của hành động: <i>из России</i>
<i>Tôi và bạn bè</i>	1. Hẹn hò 2. Tiệc sinh nhật 3. Hoạt động cuối tuần 4. Thi đấu thể thao 5. Hội họp	Hỏi đáp về thời gian, mua sắm và du lịch Hẹn gặp Nói về mục đích, phương tiện đi lại Thỏa thuận thời gian	2. Danh từ cách 3 số ít - Chủ thể cần làm gì: <i>Мне надо учиться</i> - Mục đích chuyển động: <i>к Антону</i> 3. Danh từ cách 4 số ít - Chỉ thời gian: <i>обедать в 2 часа, работать в</i>



CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
<b>Gia đình</b>	1. Họ hàng 2. Việc nhà 3. Ngày lễ của gia đình	Chúc mừng, chúc tụng Biểu đạt tình cảm Biểu đạt thái độ Biểu đạt công cụ hành động	<b>среду</b> - Chỉ quá trình hành động: <i>читать 3 часа</i> 4. Danh từ cách 5 số ít - Công cụ hành động: <i>писать карандашом</i> - Định ngữ không phù hợp: <i>чай с молоком</i>
<b>Trường học</b>	1. Môn học yêu thích 2. Bạn học và giáo viên 3. Phương pháp giảng dạy 4. Kế hoạch học tập 5. Hoạt động ngoại khoá	Miêu tả màu sắc, kích cỡ Đề xuất, kiến nghị Ra lệnh Thuật lại sự việc Lập biểu Thiếp chúc mừng, thư điện tử Quảng cáo ngắn	5. Danh từ cách 6 số ít - Chỉ đối tượng lời nói và suy nghĩ: <i>думать о маме</i> - Chỉ phương tiện đi lại: <i>ехать на автобусе</i> <b>Đại từ</b> 1. Đại từ nhân xưng ở các cách 2,3,4,5,6 <b>Tính từ</b> Dạng so sánh bậc nhất của tính từ: <i>самый красивый</i> Tính từ ngắn đuôi: <i>занят, болен</i>
<b>Thế giới xung quanh ta</b>	1. Thể thao 2. Du lịch 3. Thời trang 4. Thiên nhiên 5. Truyền hình 6. Các loại hình nghệ thuật		<b>Động từ</b> Động từ kiểu chia I thời quá khứ và tương lai: <i>мочь</i> Động từ kiểu chia II, thời hiện tại, quá khứ, tương lai: <i>говорить</i>

CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
			<p><b>Thể động từ</b>            Hoàn thành và chưa hoàn thành thể: <i>делать - сделать</i>            Thúc mệnh lệnh của động từ            Động từ chuyển động nhóm 1 không tiền tố thì hiện tại và động từ chuyển động nhóm 2 không tiền tố thì quá khứ            Động từ chuyển động với tiền tố при-, по-: <i>прийти, пойти</i></p> <p><b>Trạng từ</b>            1. Trạng từ chỉ cách thức hành động: <i>хорошо, по-русски</i>            2. Trạng từ chỉ mức độ: <i>медленно</i>            3. Trạng từ vị ngữ (tình thái): <i>надо</i></p> <p><b>Số từ</b>            Số từ thứ tự: <i>первый, второй...</i></p> <p><b>Giới từ</b>            Giới từ cách 2: <i>из/с/у</i>            Giới từ cách 3: <i>к</i>            Giới từ cách 4: <i>в/на</i></p>

CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
			<p>Giới từ cách 5: <i>с</i></p> <p>Giới từ cách 6: <i>в/на/о</i></p> <p><b>Liên từ: <i>который</i></b> ở cách 1</p> <p><b>Câu đơn</b></p> <p>1. Câu khẳng định: <i>Сегодня я купила маме цветы.</i></p> <p>2. Câu phủ định: <i>Я не хочу учиться.</i></p> <p>3. Câu hỏi:</p> <p>Câu hỏi không có từ để hỏi: <i>Твоя мама работает врачом?</i></p> <p>Câu hỏi có từ để hỏi: <i>Когда мы будем покупать книги?</i></p> <p>Câu mệnh lệnh: <i>Сделайте задания!</i></p> <p><b>Câu phức</b></p> <p>1. Câu phức đẳng lập: <i>Ты любишь чай или кофе?</i></p> <p>2. Câu phức phụ thuộc:</p> <p>- mệnh đề <b>который</b>: <i>Это подруга, которая учится в Москве.</i></p> <p><b>Từ vựng: 750 - 1000 từ</b></p>

## **Giai đoạn 2**

### **a) Từ vựng của Bậc 2 (1300 - 1600 từ)**

- Tính cách
- Hình thức bên ngoài
- Thuốc chữa bệnh
- Thể thao và văn hoá
- Giáo dục; hệ thống giáo dục Việt Nam, Nga
- Phương tiện truyền thông
- Cuộc sống ở đô thị/ nông thôn
- Thời tiết, khí hậu
- Môi trường, bảo vệ môi trường
- Các tình huống trong cuộc sống gia đình
- Công việc nội trợ
- Nơi ở, nhà cửa
- Internet, mạng xã hội, máy tính
- Hoạt động ngoại khoá
- Mua sắm, giải trí
- Ngày lễ và phong tục tập quán Việt Nam, Nga
- Đất nước, con người Việt Nam, Nga
- Danh lam thắng cảnh Việt Nam, Nga

**b) Chủ đề luyện kỹ năng nói và viết ở Bậc 2**

<b>STT</b>	<b>TÊN CHỦ ĐỀ</b>
1	Kể về bản thân: thời thơ ấu, việc học tập, công việc hàng ngày, sở thích
2	Kể về những người xung quanh (người quen, bạn, thành viên của gia đình). Miêu tả người và các nét tính cách
3	Kể về gia đình
4	Một ngày học tập (làm việc, vui chơi)
5	Thời gian rỗi, nghỉ ngơi, sở thích
6	Học tập, công việc (nơi học tập, làm việc, nghề nghiệp)
7	Học ngoại ngữ
8	Thành phố, thủ đô, thành phố quê hương
9	Sức khỏe
10	Thời tiết, khí hậu, các mùa trong năm
11	Thể thao
12	Thiên nhiên, môi trường (bảo vệ môi trường)
13	Dã ngoại, du lịch
14	Ngày lễ; Phong tục tập quán

c) Nội dung cụ thể của từng năm học

Bậc 2.1 - Năm học thứ 4

CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
<i>Giao tiếp hằng ngày</i>		Nói chuyện, chat qua điện thoại, mạng xã hội, Internet.	<b>Danh từ</b> Danh từ kết hợp với đại từ, tính từ ở cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít: <i>купить эту новую шапку</i> <b>Đại từ</b>
<i>Tôi và những người xung quanh</i>	1. Hàng xóm 2. Người bạn Nga 3. Gia đình bạn	Miêu tả đặc điểm, tính cách Khuyến nhủ	1. Đại từ sở hữu: <i>мой, твой, наш, ваш, его, ее</i> , их ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít 2. Đại từ chỉ định: <i>этот</i> ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít 3. Đại từ sở hữu phản thân: <i>свой</i>
<i>Cuộc sống của chúng ta</i>	1. Sở thích 2. Sở trường 3. Nghề yêu thích	Tranh luận Biểu đạt ý kiến Biểu đạt sự đồng ý, phản đối	<b>Tính từ</b> 1. Biến đổi tính từ cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít 2. Tính từ ngắn đuôi: <i>похож</i> 3. Tính từ so sánh hơn
<i>Tổ quốc và các nước trên thế giới</i>	1. Danh lam thắng cảnh 2. Bốn mùa 3. Thủ đô Hà Nội 4. Ngày lễ	Biểu đạt tình cảm Biểu đạt sở thích, sở trường Diễn đạt trình tự các	<b>Động từ</b> 1. Động từ chưa hoàn thành thể và hoàn thành thể: dạng nguyên thể và cách sử dụng

CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
<i>Trương lai của chúng ta</i>	1. Nghề nghiệp tương lai	<p>hành động</p> <p>Lập biểu và đọc hiểu các bảng biểu đơn giản (sơ yếu lý lịch, đơn, quảng cáo...)</p> <p>Nói về lựa chọn nghề nghiệp tương lai</p> <p>Miêu tả thành phố, thủ đô, quê hương</p> <p>Miêu tả danh lam thắng cảnh, địa danh nổi tiếng</p> <p>Nói về thời tiết 4 mùa, khí hậu</p> <p>Miêu tả các ngày lễ lớn của quốc gia và ngày lễ dân tộc</p>	<p>2. Động từ chuyển động với tiền tố <b>по-, при-, у-: <i>пойти, пойти, уйти</i></b></p> <p><b>Giới từ</b></p> <p>Giới từ cách 2: <b><i>из/с/у</i></b></p> <p>Giới từ cách 3: <b><i>к</i></b></p> <p>Giới từ cách 4: <b><i>в/на/через/назад</i></b></p> <p>Giới từ cách 5: <b><i>с/ под, над, между, за, рядом с, перед</i></b></p> <p>Giới từ cách 6: <b><i>в/на/о</i></b></p> <p><b>Số từ, liên từ:</b> Nhắc lại</p> <p><b>Câu đơn</b></p> <p>Phát triển các câu đơn có thêm cách thành phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ...) tương ứng với các từ loại được học.</p> <p><b>Câu phức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- mệnh đề điều kiện (<i>если...</i>)</li> <li>- mệnh đề nhượng bộ (<i>хотя...</i>)</li> </ul> <p><b>Lời nói trực tiếp, gián tiếp</b></p> <p>Антон спросил: «Том, куда ты пойдешь вечером?»</p> <p>- Антон спросил Тома, куда он пойдет вечером.</p>

CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
			Từ vựng: 1000 - 1150 từ

### Bậc 2.2 - Năm học thứ 5

CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
<i>Tôi và những người xung quanh</i>	1. Thần tượng 2. Người lạ	So sánh Đề nghị giúp đỡ Phê bình	<b>Danh từ</b> 1. Danh từ cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều 2. Danh từ kết hợp với đại từ, tính từ ở cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều
<i>Cuộc sống của chúng ta</i>	1. Làm thêm 2. Du học	Khích lệ động viên Thuyết minh lý do So sánh để chứng minh	<b>Đại từ</b> 1. Đại từ sở hữu: <i>мой, твой, наш, ваш, ego, ee, ix</i> ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều
<i>Tổ quốc và các nước trên thế giới</i>	1. Danh lam thắng cảnh 2. Ngày lễ	Lập biểu và đọc hiểu các bảng biểu đơn giản	2. Đại từ chỉ định: <i>этот</i> ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều
<i>Trương lai của chúng ta</i>	1. Trường đại học		<b>Tính từ</b> 1. Biến đổi tính từ cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều <b>Động từ</b> Động từ chưa hoàn thành thể và hoàn thành thể ở thời



CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
			<p>quá khứ với tiền từ phủ định <i>не</i>.</p> <p><b>Giới từ</b> Nhắc lại</p> <p><b>Số từ, liên từ</b> Liên từ <i>чтобы</i></p> <p><b>Câu đơn</b> Phát triển các câu đơn có thêm thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ...) tương ứng với các từ loại được học.</p> <p><b>Câu phức</b> Phát triển các câu phức, gồm có các câu đơn có thêm thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ...) tương ứng với các từ loại được học.</p> <p><b>Lời nói trực tiếp, lời nói gián tiếp</b></p> <p><b>Từ vựng: 1150 - 1250 từ</b></p>

**Bậc 2.3 - Năm học thứ 6**

<b>CHỦ ĐIỂM</b>	<b>CHỦ ĐỀ</b>	<b>KỸ NĂNG</b>	<b>KIẾN THỨC NGÔN NGỮ</b>
<b>Tôi và những người xung quanh</b>	1. Tình bạn và tình yêu	So sánh để lựa chọn Miêu tả sự kiện	<b>Danh từ</b> Nhắc lại
	2. Quan hệ hàng xóm, người quen	Bảo vệ ý kiến, quan điểm	<b>Đại từ</b> Nhắc lại
<b>Cuộc sống của chúng ta</b>	3. Thể hiện, ý kiến quan điểm	Khuyên nhủ người khác	<b>Tính từ</b> Nhắc lại
	4. Người nước ngoài ở Việt Nam	Biểu đạt sự tiếc nuối, thương cảm Biểu đạt sự khiêm tốn	<b>Động từ</b> Nhắc lại
<b>Tổ quốc và các nước trên thế giới</b>	1. Du lịch và tập quán	Biểu đạt khen ngợi	<b>Giới từ, số từ</b> Nhắc lại
	2. Học ngoại ngữ	Thuyết phục đối phương	<b>Liên từ</b> Liên từ <i>которые</i> ở cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít và số nhiều
	3. Bảo vệ môi trường	Nói về ẩm thực	<b>Câu đơn</b> Phát triển các câu đơn có thêm thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ...) tương ứng với các từ loại được học.
	4. Tết truyền thống Việt Nam	Nói về phong tục tập quán	
	5. Món ăn nổi tiếng	Nói về các món ăn	
	4. Thói quen ẩm thực	Kể về ngày Tết cổ truyền (dân tộc)	
	5. Phong tục tập quán		

CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
<i>Tương lai của chúng ta</i>	1. Lựa chọn chuyên ngành 2. Gia đình tương lai	Kế hoạch nghỉ ngơi Dự định đi du lịch Nhận xét, bình phẩm ai đó Hỏi, nhờ tư vấn, xin lời khuyên (ngành học, chọn nơi du lịch, nghỉ ngơi, ăn uống...)	<b>Câu phức</b> Câu phức phụ thuộc mệnh đề <i>который</i> ở cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít và số nhiều <b>Lời nói trực tiếp, lời nói gián tiếp</b> <b>Từ vựng: 1250 - 1400 từ</b>

#### Bậc 2.4 - Năm học thứ 7

CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
<i>Tôi và những người xung quanh</i>	1. Kết bạn, trò chuyện qua mạng xã hội, Internet 2. Tình bạn 3. Những người nổi tiếng	Giải thích lý do Phát biểu cảm tưởng Biểu đạt trách móc Phản bác quan điểm Trưng cầu ý kiến	<b>Danh từ</b> Nhắc lại <b>Đại từ</b> Nhắc lại <b>Tính từ</b>

CHỦ ĐIỂM	CHỦ ĐỀ	KỸ NĂNG	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ
<i>Cuộc sống của chúng ta</i>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bảo vệ sức khỏe</li> <li>2. Một chuyến đi xa</li> <li>3. Ý thức giao thông</li> </ol>	<p>Nói về lịch sử, văn hóa</p> <p>Bàn luận về các vấn đề xã hội</p> <p>Lý giải quan điểm đơn giản</p>	<p>Nhắc lại</p> <p><b>Động từ</b></p> <p>Nhắc lại</p> <p><b>Giới từ</b></p> <p>Nhắc lại</p> <p><b>Số từ, liên từ</b></p> <p>Nhắc lại</p> <p><b>Câu đơn</b></p> <p>Phát triển các câu đơn có thêm thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ...) tương ứng với các từ loại được học.</p> <p><b>Câu phức</b></p> <p>Phát triển các câu phức, gồm có các câu đơn có thêm thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ...) tương ứng với các từ loại được học.</p> <p><b>Từ vựng: 1400 - 1600 từ</b></p>
<i>Tổ quốc và các nước trên thế giới</i>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Văn hoá ẩm thực</li> <li>2. Lịch sử và văn hoá Việt Nam</li> <li>3. Tình hữu nghị</li> <li>4. Hoạt động tình nguyện, từ thiện</li> </ol>		
<i>Tương lai của chúng ta</i>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Lựa chọn trường</li> <li>2. Du lịch vòng quanh thế giới</li> </ol>		

## **VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

Xuất phát từ mục tiêu của Chương trình và đặc điểm tâm lý lứa tuổi của đối tượng dạy học, đường hướng chủ đạo của phương pháp dạy học là thông qua thực hành giao tiếp ngôn ngữ để học sinh nắm được các kiến thức ngôn ngữ, văn hoá Nga. Học sinh là chủ thể tích cực tham gia vào quá trình dạy học, giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động học tập của học sinh.

Hoạt động dạy học cần được tổ chức thông qua môi trường giao tiếp đa dạng, phong phú với các hoạt động tương tác giữa học sinh với giáo viên; giữa học sinh với học sinh; giữa học sinh, giáo viên với sách giáo khoa và các nguồn học liệu khác. Để phát huy tính tích cực hoạt động của học sinh, giáo viên cần tổ chức nhiều hoạt động trên lớp như: luyện tập cá nhân, luyện tập theo cặp, luyện tập theo nhóm và luyện tập cả lớp.

Các hoạt động luyện tập kỹ năng tiếng có thể được thiết kế với các hình thức khác nhau, mang tính thi đua, cạnh tranh tích cực như: trò chơi, đố vui, cuộc thi nhỏ giữa các nhóm, học các bài hát đơn giản có ý nghĩa giáo dục, vẽ tranh, phân vai kể chuyện, đóng kịch, phân nhóm tranh luận, làm bài thuyết trình về những chủ đề đơn giản.

Các hoạt động dạy học được thực hiện đồng đều trên các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết. Trong đó nghe, nói đi trước một bước.

Mọi hoạt động dạy học đều phải xoay quanh các chủ điểm, chủ đề, tình huống giao tiếp trong Chương trình nhằm giúp học sinh ghi nhớ ngữ nghĩa, cách dùng các từ ngữ liên quan trong ngữ cảnh giao tiếp tự nhiên cụ thể, từ đó hình thành phương pháp học tập hiệu quả cho học sinh.

## **VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

Đánh giá kết quả học tập của học sinh là hoạt động xem xét, so sánh mức độ đạt được của mỗi học sinh theo yêu cầu của môn học đã đề ra, tìm ra những nguyên nhân, dự đoán được những năng lực phát triển còn tiềm ẩn ở học sinh. Đánh giá là một bộ phận hợp thành quan trọng của quá trình dạy học, vừa thu thập các thông tin về chất lượng học tập của học sinh, vừa tạo các cơ hội và thúc đẩy quá trình học tập của học sinh. Việc đánh giá kết quả học tập của học sinh phải xuất phát từ mục tiêu giáo dục của môn học, hướng tới phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp cơ bản.

Cần kết hợp giữa kiểm tra, đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp và kiểm tra, đánh giá từng mặt riêng biệt, bao gồm kiểm tra, đánh giá kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), và kiến thức văn hoá, đất nước học.

Nguyên tắc đánh giá là toàn diện, khách quan, chính xác, phân hoá; kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; kết hợp kiểm tra, đánh giá theo chuẩn và theo tiêu chí; tạo điều kiện và khuyến khích người học tự đánh giá. Công tác kiểm tra đánh giá đối với môn Tiếng Nga cần phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua các hoạt động dạy học trên lớp học, nhằm kịp thời điều chỉnh tiến độ hoặc phương pháp dạy học. Kiểm tra, đánh giá định kỳ được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu dạy học.

Kiểm tra, đánh giá bao gồm cả định lượng (cho điểm) và định tính (nhận xét, xếp loại), kết hợp đánh giá của giáo viên, học sinh đánh giá lẫn nhau và học sinh tự đánh giá. Đa dạng hoá các hình thức và phương pháp đánh giá như: bài thi (bài kiểm tra) theo hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan; kiểm tra miệng, kiểm tra 15 phút, kiểm tra 01 tiết, bài tập nhóm, sản phẩm học tập.

## VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

### 1. Phân bố thời lượng dạy học

Chương trình môn Tiếng Nga cấp THCS và THPT được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó, giai đoạn THCS có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn THPT có tổng số tiết là 315 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần. Mỗi tiết 45 phút.

Cụ thể như sau:

<i>Cấp</i>	<i>Lớp</i>	<i>Năm thứ</i>	<i>Số tiết/Tuần</i>	<i>Số tuần/ Năm học</i>	<i>Tổng số tiết/ Năm học</i>	<i>Cấp độ NLNN (theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam)</i>
<b>THCS</b>	6	Năm học thứ 1	3	35	105	<b>Bậc 1</b>
	7	Năm học thứ 2	3	35	105	
	8	Năm học thứ 3	3	35	105	
	9	Năm học thứ 4	3	35	105	
<b>THPT</b>	10	Năm học thứ 5	3	35	105	<b>Bậc 2</b>
	11	Năm học thứ 6	3	35	105	
	12	Năm học thứ 7	3	35	105	
<b>Chương trình</b>			<b>Cộng toàn</b>	<b>735</b>		

## **2. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu**

Trong quá trình thực hiện Chương trình môn Tiếng Nga, ngoài sách giáo khoa, sách bài tập, sách giáo viên được sử dụng chính thức, nên tham khảo các tài liệu dạy học ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình được xuất bản trong và ngoài nước dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản lưu trữ trên máy tính, trên mạng Internet. Lưu ý các tài liệu tham khảo phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

## **3. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo**

Chương trình môn Tiếng Nga là cơ sở để triển khai biên soạn, lựa chọn sách giáo khoa môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 2, sách bài tập, sách giáo viên và các tài liệu tham khảo đi kèm.

Ngữ liệu được sử dụng trong sách giáo khoa môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 2 được lấy từ nguồn văn bản của người bản ngữ và những bài viết của người Việt Nam viết về đất nước con người Việt Nam và Liên bang Nga bằng tiếng Nga. Yêu cầu ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

Hạt nhân của đơn vị bài học là các chủ điểm giao tiếp xoay quanh các chủ đề quy định trong Chương trình môn Tiếng Nga; các bài tập rèn luyện kỹ năng giao tiếp, cung cấp kiến thức ngôn ngữ, văn hoá cho học sinh.

Hệ thống bài tập được thiết kế đan xen có trọng điểm từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó theo 3 loại hình: bài tập mô phỏng, sao chép, bài tập nhận thức và bài tập mang tính giao tiếp.

Với mỗi bài học cần có bài đọc thêm và các dạng bài tập mở để giúp học sinh mở rộng vốn từ vựng và phát huy tính sáng tạo.

Trong sách giáo khoa cần có các mẫu truyện vui, câu đố, thành ngữ-tục ngữ, bài hát, bài thơ ngắn... tiếng Nga.

Yêu cầu sách giáo khoa cần thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, có hình ảnh, đĩa CD/ VCD đi kèm phù hợp với nội dung bài học, hình thức đẹp, sinh động.



#### **4. Điều kiện thực hiện Chương trình**

Có đủ giáo viên dạy tiếng Nga đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ. Giáo viên cần phải được tập huấn về toàn bộ nội dung của Chương trình môn Tiếng Nga. Giáo viên cần được tạo điều kiện tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước để cập nhật các kiến thức ngôn ngữ, văn hoá mới và các phương pháp dạy học hiện đại.

Có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế...), sách giáo khoa, sách học sinh, sách giáo viên, thiết bị đồ dùng dạy học ngoại ngữ theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

### Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga*. (2006).
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. (2014). Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT.
- 3-9. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Tiếng Nga lớp 6 - 12*. NXB Giáo dục, Hà Nội. (2006).
- 10-15. Chủ biên M.N. Vi-a-chut-nhep, Bùi Hiền. *Tiếng Nga quyển 1 - 6*. NXB “Tiếng Nga”, 1978
16. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương khoá XI (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
17. *Khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung của châu Âu: Học, Dạy và Đánh giá* (Common European Framework of Reference for Languages: Learning, Teaching, Assessment) viết tắt là CEFR hoặc CEF
18. Quốc hội khoá XI (2005), *Luật Giáo dục*.
19. Quốc hội khoá XII (2009), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục*.
20. Quốc hội khoá XIII (2014), *Nghị quyết số 88/2014/QH13 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông*.
21. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 404/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông*.
22. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 1981/QĐ-TTg phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân*.
23. *6 bậc thang đo Nhận thức của BLOOM trong đánh giá dạy học*.

### Tài liệu tiếng nước ngoài

1. *Государственный стандарт по русскому языку как иностранному. Элементарный уровень / Владимирова Т.Е. и др. - 2-е изд., испр. и доп. - М. - СПб.: “Златоуст”, 2001. - 28 с.*

2. Государственный стандарт по русскому языку как иностранному. Базовый уровень / *Нахабина М.М. и др.* - 2-е изд., испр. и доп. - М. - СПб.: “Златоуст”, 2001. - 32 с.
3. Лексический минимум по русскому языку как иностранному: Элементарный уровень. Общее владение / *Н.П. Андрюшина и др.* - 4-е изд., испр. и доп. Министерство образования и науки РФ.– СПб.: Златоуст; М.: ЦМО МГУ им. М. В. Ломоносова, 2012. – 80 с.
4. Лексический минимум по русскому языку как иностранному: Базовый уровень. Общее владение / *Н. П. Андрюшина, Т. В. Козлова*; Министерство образования и науки РФ. - 4-е изд., испр. и доп. - СПб.: Златоуст; М.: ЦМО МГУ им. М. В. Ломоносова, 2011. – 116 с.
5. Bloom B.S. (1956). *Taxonomy of Educational Objectives, Handbook I: The Cognitive Domain*. New York: David McKay Co Inc. Pohl, M. (2000).